

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ VIỆT CÁT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 43/CBTT-VFC

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT (sau đây gọi là “**Công ty**”)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, phường Điện Biên, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thị Minh Hạnh** – người đại diện theo ủy quyền

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, phường Điện Biên, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý III năm 2022 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước của Công ty.

Nội dung công bố thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://vietcat.com/invertor-relationship.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Thị Minh Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022



MỤC LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		26,275,294,954	27,031,747,107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20,598,773,056	26,518,361,901
1. Tiền	111		20,598,773,056	26,518,361,901
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.21	769,500	1,017,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		769,500	1,017,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,612,580,631	507,656,684
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40,775,206	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	125,400,000	450,752,400
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.4	19,226,646	19,226,646
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	5,427,178,779	46,077,638
5. Dự phòng cả khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(8,400,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63,171,767	4,711,522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	63,171,767	4,711,522
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
B - Tài sản dài hạn (200 = 210+220+250+260)	200		1,703,583,637	594,258,466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(27,626,646)	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.6	(27,626,646)	-
Các khoản phải thu dài hạn			129,259,500	129,259,500
Phải thu dài hạn khác			129,259,500	129,259,500
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1,279,647,467	-
- Nguyên giá	222		1,523,375,449	169,467,449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(243,727,982)	(169,467,449)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		40,950,000	40,950,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,950,000)	(40,950,000)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		322,303,316	464,998,966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	322,303,316	464,998,966
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		27,978,878,591	27,626,005,573

C.
TY
ÁN
QU
ÁT
P.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,114,579,477	1,527,882,976
I. Nợ ngắn hạn	310		1,114,579,477	1,527,882,976
1. Phải trả người bán	312	V.10	1,934,900	1,934,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	555,345,857	1,237,554,822
4. Phải trả người lao động	315			-
5. Chi phí phải trả	316	V.12	381,031,000	77,248,553
6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	39,831,586	9,820,512
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	136,436,134	201,324,189
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		26,864,299,114	26,098,122,597
Vốn chủ sở hữu	410		25,109,812,262	26,098,122,597
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	418		54,906,131	54,906,131
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		54,906,131	54,906,131
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15	1,754,486,852	988,310,335
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		988,310,335	715,515,202
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		766,176,517	272,795,133
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		27,978,878,591	27,626,005,573

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3		
Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	V.16a	90,000	90,000
Chứng khoán giao dịch	007		90,000	90,000
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020			
Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác	030	V.16b	91,180,316	242,366,052
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		91,180,316	242,366,052
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		68,336,373,800	801,402,126,600
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		68,336,373,800	801,402,126,600
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài				
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		92,418,944	2,100,000
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	060	V.16c		3,612,049,000

Người lập

Kế Toán Trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Đại Diện Công Ty

NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM

NGUYỄN THỊ TÔ UYÊN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	VI.1	1,742,419,042	1,501,250,591	6,195,227,264	4,501,286,967
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		1,742,419,042	1,501,250,591	6,195,227,264	4,501,286,967
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	333,746,848	859,808,854	1,551,150,703	1,728,195,294
Lợi nhuận gộp của HĐKD (20 = 10 - 11)	20		1,408,672,194	641,441,737	4,644,076,561	2,773,091,673
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,296,546	4,614,106	15,433,570	(162,471,550)
Chi phí tài chính	22	VI.4	61,200	(38,700)	354,000	(25,702,775)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	VI.6	1,410,554,093	884,833,570	3,701,443,360	2,518,228,565
Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		3,353,447	(238,739,027)	957,712,771	118,094,333
Thu nhập khác	31	VI.5	-	1,080,000	-	32,313,207
Chi phí khác	32	VI.7	-	362,158	-	362,157
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	717,842	-	31,951,050
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,353,447	(238,021,185)	957,712,771	150,045,383
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	670,689		191,536,254	77,606,113
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,682,758	(238,021,185)	766,176,517	72,439,270
Lãi trên cổ phiếu	61	VI.9	0.01	(0.95)	3.06	0.29

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế Toán Trưởng

Đại Diện Công Ty

NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM

NGUYỄN THỊ TÓ UYÊN

TRẦN THỊ MẠI QUỲNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,154,452,058	5,900,000,000
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(6,895,510,626)	(1,768,991,421)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,093,568,245)	(2,603,148,374)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(204,804,495)	(42,390,856)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		641,218,594	10,938,941,531
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,182,861,201)	(12,809,104,462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(4,581,073,915)	(384,693,582)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,353,908,000)	
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		15,393,070	69,537,354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,338,514,930)	69,537,354
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5,919,588,845)	(315,156,228)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,518,361,901	25,500,846,660
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20,598,773,056	25,185,690,432

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM

NGUYỄN THỊ TỎ UYÊN



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/09/2021	Ngày 30/09/2022
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125051		25,000,000,000	25,000,000,000	-	-	-	-	25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	125052				-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	125053		39,750,846	54,906,131	-	-	-	-	39,750,846	54,906,131
4. Cổ phiếu quỹ (*)	125054		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	125055		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	125056		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	125057		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	125058		39,750,846	54,906,131	-	-	-	-	39,750,846	54,906,131
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	125059		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	125060		715,515,202	988,310,335	136,493,634	64,054,365	1,381,853,168	615,676,651	787,954,471	1,754,486,852
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước			579,021,568	715,515,202	136,493,634		272,795,133	-	715,515,202	988,310,335
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này			136,493,634	272,795,133		64,054,365	1,109,058,035	615,676,651	72,439,269	766,176,517
Cộng	125061		25,795,016,894	26,098,122,597	136,493,634	64,054,365	1,381,853,168	615,676,651	25,867,456,163	26,864,299,114

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Trâm

Nguyễn Thị Tố Uyên

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Đại diện Công ty



Trần Thị Mai Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

Tầng 11, Toà Nhà Doji Tower, Số 05 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU B09-CTQ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh thay đổi như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thanh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 9 năm 2015, chuẩn y các việc sau:
 - ✓ Cấp phép bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: Tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - ✓ Thay đổi địa điểm dời trụ sở chính về Phòng 1201, Tầng 12, Tòa nhà Ruby Plaza, số 44 Lê Ngọc Hân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 5 năm 2021, chuẩn y các việc sau:
 - ✓ Thay đổi địa điểm dời trụ sở chính về Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 05 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
 - ✓ Thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Bùi Thị Thanh Trà, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022, chuẩn y các việc sau:
 - ✓ Thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Huyền, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

• **Vốn điều lệ** : 25.000.000.000 VND

Số cổ phiếu : 2.500.000 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Cổ phiếu	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Nguyễn Anh Vũ	53 Nguyễn Phúc Lai, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, HN	1.450.000	14.500.000.000	58,00
2	Bà Hồ Thị Thùy Giang	Tổ 20 phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội	600.000	6.000.000.000	24,00
3	Bà Nguyễn Anh Hương	2205, CC29T1, Khu đô thị Đông Nam, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	450.000	4.500.000.000	18,00
Cộng			2.500.000	25.000.000.000	100,00

- **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 05 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 0102636355

2. Lĩnh vực hoạt động

Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán;

Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 19 người

Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 phản ánh lãi 2.682.758 VND, tăng đáng kể so với Quý 03 năm trước là -238.021.184 VND tương đương với tỷ lệ tăng là 101%, nguyên nhân chủ yếu là trong năm Công ty đã có doanh thu tăng từ hoạt động tư vấn và quản lý danh mục đầu tư.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty quản lý quỹ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị Công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0); Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị đầu tư. Khi cổ tức được nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân theo từng lần mua).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục pháp sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tăng, giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Thiết bị văn phòng	3
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện phần mềm kế toán.

Phần mềm kế toán

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa văn phòng.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa văn phòng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,... và phải trả khác.

10. Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.
- Các quỹ khác được trích lập theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Công ty.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và nhà ủy thác đầu tư thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu ủy thác đầu tư được ghi nhận khi hợp đồng và các điều khoản của hợp đồng ủy thác được cam kết thực hiện, bên nhận ủy thác thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước và các khoản thu nhập khác.

12. Chi phí hoạt động

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý 3	Số đầu năm
Tiền mặt	40.531	798.071
Tiền gửi ngân hàng	20.598.732.525	26.517.563.830
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	20.598.773.056	26.518.361.901

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối Quý 3			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh						
Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	1.017.000	247.500	769.500	1.017.000	-	1.017.000
Cộng	1.017.000	247.500	769.500	1.017.000	-	1.017.000

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

Đối với các chứng khoán được niêm yết, giá hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày Báo cáo tài chính.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối Quý 3	Số đầu năm
Trung tâm Nghiên Cứu khoa học và Đào Tạo Chứng Khoán	-	-
Công ty Cổ phần Sao Vàng	8.400.000	8.400.000
Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Cánh Cam	117.000.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	-	310.352.400
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	-	96.000.000
Cộng	125.400.000	450.752.400

4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác

Bà Đoàn Minh Phượng	18.970.163	18.970.163
Các khoản phải thu khách hàng khác	256.483	256.483
Cộng	19.226.646	19.226.646

5. Phải thu khác

	Số cuối Quý 3		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.427.178.779	-	46.077.638	-
Tạm ứng	5.427.178.779	-	46.077.638	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	-	-
b) Dài hạn	129.259.500	-	129.259.500	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	129.259.500	-	129.259.500	-
Cộng	5.556.438.279	-	175.337.138	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối Quý 3			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	27.626.646	-	(27.626.646)	8.400.000	-	(8.400.000)
Đoàn Minh Phụng	18.970.163		(18.970.163)			
Các khoản phải thu khách hàng khác	256.483		(256.483)			
Công ty Cổ phần Sao Vàng	8.400.000	-	(8.400.000)	8.400.000	-	(8.400.000)
Cộng	27.626.646	-	(27.626.646)	8.400.000	-	(8.400.000)

7. Chi phí trả trước

	Số cuối Quý 3	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	63.171.767	4.711.522
Công cụ dụng cụ	63.171.767	4.711.522
b) Dài hạn	322.303.316	464.998.966
Công cụ dụng cụ	75.339.204	101.014.231
Chi phí sửa chữa	246.964.112	363.984.735
Cộng	385.475.083	469.710.488

8. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
- Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	169.467.449	169.467.449
Tăng trong kỳ	1.353.908.000	-	1.353.908.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.353.908.000	169.467.449	1.523.375.449
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	169.467.449	169.467.449
Hao mòn lũy kế	-	-	-
Số dư đầu năm	-	169.467.449	169.467.449
Tăng trong kỳ	74.260.533		74.260.533
- Khấu hao trong năm	74.260.533		74.260.533
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	74.260.533	169.467.449	243.727.982
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	1.279.647.467		1.279.647.467

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối kỳ

9. Tài sản cố định vô hình

	Số cuối Quý 3	Số đầu năm
Tài sản	-	-
Phần mềm	-	40.950.000
Đã khấu hao	-	(40.950.000)
Giá trị còn lại	-	-

10. Phải trả người bán

	Số cuối Quý 3		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Việt Thăng Long	1.934.900	1.934.900	1.934.900	1.934.900
Cộng	1.934.900	1.934.900	1.934.900	1.934.900

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối Quý 3
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.900.662	191.536.254	225.000.000	1.436.916
Thuế thu nhập cá nhân	1.202.654.160	1.544.274.700	2.193.019.919	553.908.941
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.237.554.822	1.738.810.954	2.421.019.919	555.345.857

- Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
- Hoạt động khác chịu thuế suất 10%.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh số VI.8.

- Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác hàng năm theo qui định hiện hành.

12. Chi phí phải trả

	Số cuối Quý 3	Số đầu năm
Phí dịch vụ internet	234.000	22.234.000
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	40.180.000	
Chi phí nhân viên	160.600.000	
Chi phí quản lý danh mục chứng khoán	180.017.000	55.014.553
Cộng	381.031.000	77.248.553

13. Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	13.963.804	9.820.512
Các khoản phải trả khác	25.867.782	-
Cộng	39.831.586	9.820.512

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối Quý 3	Năm trước
Số đầu năm	201.324.189	-
Tăng do trích lập từ lương phải trả	107.880.000	201.324.189
Giảm do chi tạm ứng quỹ lương 2022	172.768.055	
Số cuối năm	136.436.134	201.324.189

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu trong quý này và năm trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Lãi/ (lỗ) lũy kế đầu năm	988.310.335	715.515.202
Lãi/ (lỗ) đã thực hiện đến kỳ báo cáo	766.176.517	272.795.133
Lãi/ (lỗ) chưa thực hiện đến kỳ báo cáo	-	-
	1.754.486.852	988.310.335

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 VND, đã được các cổ đông góp đủ đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 với chi tiết như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Ông Nguyễn Anh Vũ	14.500.000.000	1.450.000	58,00%	14.500.000.000	1.450.000	58,00%
Bà Hồ Thị Thùy Giang	6.000.000.000	600.000	24,00%	6.000.000.000	600.000	24,00%
Bà Nguyễn Thanh Hương	4.500.000.000	450.000	18,00%	4.500.000.000	450.000	18,00%
Cộng	25.000.000.000	2.500.000	100,00%	25.000.000.000	2.500.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

16. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ

Chứng khoán giao dịch

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Cộng

90.000	90.000
90.000	90.000

b) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước

Ông Phạm Xuân Thi

Ông Trương Viết Vũ

Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Thương Mại Quang Minh

Công ty TNHH Đá quý Thế Giới

Các nhà đầu tư khác

Cộng

Số cuối Quý 3	Số đầu năm
19.087.758	19.128.325
7.495.454	7.489.830
17.675.283	17.662.021
27.036.956	27.016.667
19.884.865	171.069.209
91.180.316	242.366.052

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia - CN Hà Nội

Khách hàng lẻ

Cộng

Số cuối Quý 3	Số đầu năm
2.100.000	2.100.000
90.318.944	-
92.418.944	2.100.000

c) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Cá nhân và các bên không liên quan

Cộng

-	3.612.049.000
-	3.612.049.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

Phí quản lý danh mục đầu tư

Phí quản lý Quỹ thành viên

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn

Cộng

Quý 3.2022	Quý 3.2021
201.643.836	1.250.591
40.775.206	-
1.500.000.000	1.500.000.000
1.742.419.042	1.501.250.591

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

Chi phí cung cấp dịch vụ tư vấn

Cộng

333.746.848	859.808.854
333.746.848	859.808.854

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng

Hoàn nhập dự thu lãi tiền gửi ngân hàng

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập về hoạt động đầu tư khác

Cộng

5.256.046	4.614.106
-	-
-	-
40.500	-
5.296.546	4.614.106

4. Chi phí tài chính

Chi phí phí chuyển khoản ngân hàng	-	-
Chi phí tài chính khác	61.200	(29.900)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	61.200	(29.900)

5. Thu nhập khác

Chi phí phí chuyển khoản ngân hàng	-	1.080.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	1.080.000

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3.2022	Quý 3.2021
Chi phí nhân viên quản lý	582.446.051	543.203.632
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	39.006.876	39.748.491
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.941.674	13.091.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.028.733	-
Thuế, phí và lệ phí	20.530.400	15.527.650
Chi phí dự phòng	-	(76.264)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	699.600.359	273.329.939
Cộng	1.410.554.093	884.824.770

7. Chi phí khác

Không có phát sinh

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.353.447	(238.021.184)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.353.447	(238.021.184)
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	670.689	-
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	670.689	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 9 năm 2020.

Công ty không được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2021 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ do doanh thu năm 2021 của Công ty lớn hơn doanh thu năm 2019.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 3.2022</u>	<u>Quý 3.2021</u>
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.682.758	(238.021.184)
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.682.758	(238.021.184)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0.01	(0.95)

Thành phố Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022



TRẦN THỊ MAI QUỲNH
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

NGUYỄN THỊ TÓ UYÊN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 44/2022/CV-VFC
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III
năm 2022 so với Quý III năm 2021

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Việt Cát (VFC) giải trình về việc kết quả kinh doanh Quý III năm 2022 có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi trên 10% so với kết quả kinh doanh Quý III năm 2021, cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Quý III - 2022	Quý III - 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	1,747,715,588	1,506,944,697	240,770,891	15.98%
	Doanh thu thực hiện	1,742,419,042	1,502,330,591	240,088,451	
	Doanh thu tài chính	5,296,546	4,614,106	682,440	
2	Chi phí	1,744,362,141	1,744,965,882	(603,741)	-0.03%
	Chi phí thực hiện	1,744,300,941	1,745,004,582	(703,641)	
	Chi phí tài chính	61,200	(38,700)	99,900	
3	Lợi nhuận trước thuế	3,353,447	(238,021,185)	241,374,632	101.41%
4	Chi phí thuế TNDN	670,689		670,689	
5	Lợi Nhuận sau thuế	2,682,758	(238,021,185)	240,703,943	101.13%

Doanh thu Quý III năm 2022 đạt 1.747.715.588 đồng, tăng 15.98% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Chi phí Quý III năm 2022 đạt 1.744.362.141 đồng, giảm 0,03% so với cùng kỳ năm trước.

Việc tăng doanh thu và giảm nhẹ chi phí dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Quý III - 2022 đạt được 2.682.758 đồng, tăng 101.13% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



TRẦN THỊ MAI QUỲNH